

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1959/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 488/TTr-STNMT ngày 08 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 1,29 ha;

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 1,23 ha;

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 1,20ha;

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 04 dự án, với diện tích sử dụng đất là 1,29 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình

- Điều chỉnh quy mô, diện tích, địa điểm đối với 06 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020;

Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh:

+ Khu dân cư số 9A: Điều chỉnh lại địa điểm giữa xã Xuân Phương và thị trấn Hương Sơn do sơ xuất trước đây của UBND huyện Phú Bình đã tổng hợp nhằm địa điểm thực hiện dự án. Điều chỉnh lại tên dự án để phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng. UBND huyện Phú Bình đã điều chỉnh lại tên quy hoạch chi tiết thành Khu dân cư số 9A tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 05/5/2023.

+ Khu dân cư số 9B: Điều chỉnh tăng thêm diện tích 3 ha để đảm bảo quỹ đất xây dựng hạ tầng, bố trí tái định cư theo Quy hoạch chi tiết 1/500 đã được UBND huyện Phú Bình phê duyệt tại Quyết định số 5779/QĐ-UBND ngày 27/12/2022. Điều chỉnh lại tên dự án để phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng. UBND huyện Phú Bình đã điều chỉnh lại tên quy hoạch chi tiết thành Khu dân cư số 9B tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 05/5/2023.

+ Khu dân cư Kha Sơn: Điều chỉnh giảm quy mô diện tích của dự án từ 18,83 ha xuống còn 15,43 ha để đảm bảo diện tích được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 11/4/2023.

+ Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang): Điều chỉnh tăng quy mô diện tích của dự án từ 23,40 ha thành 29,29 ha do sơ xuất trước đây của Ban quản lý các công trình giao thông tỉnh và UBND huyện Phú Bình đã rà soát chưa chính xác diện tích thực hiện dự án so với số liệu được UBND tỉnh phê duyệt Dự án đầu tư

tại Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và điều chỉnh Dự án đầu tư tại Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 25/4/2022.

+ Khu đô thị Cầu Cỏ: Điều chỉnh cơ cấu nội bộ đất trồng lúa của dự án do trước đây UBND huyện Phú Bình tổng hợp cơ cấu loại đất trong vùng quy hoạch dự án chưa chính xác. Nay đã rà soát, tổng hợp xác định lại.

+ Khu dân cư số 3: Điều chỉnh thêm địa điểm thực hiện dự án tại xã Nga My và xã Kha Sơn do sơ xuất của UBND huyện Phú Bình trước đây tổng hợp thiếu địa điểm. Điều chỉnh lại tên dự án để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng. UBND huyện Phú Bình đã điều chỉnh lại tên quy hoạch chi tiết thành Khu dân cư số 3 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 26/5/2023.

06 dự án trên đã được HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 và Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, UBND huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,

cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số: 1959 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|----------|--|----------------|---------------------------------------|--------------|-------------|--------------|
| | | | Thị trấn Hương Sơn | Xã Lương Phú | Xã Tân Đức | Xã Điềm Thụy |
| | Tổng | 1,29 | 0,03 | 0,03 | 1,00 | 0,23 |
| 1 | Đất nông nghiệp | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 1,29 | 0,03 | 0,03 | 1,00 | 0,23 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | 1,03 | | 0,03 | 1,00 | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | 0,03 | 0,03 | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 0,23 | | | | 0,23 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | |

| | | | | | | |
|------|---|--|--|--|--|--|
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | | | | | |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | |

Phụ lục II**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | |
|----------|--|----------------|---------------------------------------|--------------|
| | | | Xã Tân Đức | Xã Diềm Thụy |
| | Tổng | 1,23 | 1,00 | 0,23 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 1,14 | 0,91 | 0,23 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1,14 | 0,91 | 0,23 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 0,09 | 0,09 | |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | 0,05 | 0,05 | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | 0,04 | 0,04 | |

| | | | | |
|------|--|--|--|--|
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | |

Phụ lục III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 1959 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|----------|---|----------------|---------------------------------------|--------------|-------------|-------------|
| | | | Thị trấn Hương Sơn | Xã Lương Phú | Xã Tân Đức | Xã Đầm Thụ |
| | Tổng | 1,20 | 0,03 | 0,03 | 0,91 | 0,23 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 1,20 | 0,03 | 0,03 | 0,91 | 0,23 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1,16 | | 0,02 | 0,91 | 0,23 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,04 | 0,03 | 0,01 | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | |

Phụ lục IV
Danh mục 04 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Phú Bình

*(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|-----|---|---|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | TỔNG CỘNG | | 1,29 | 1,16 | | | 0,13 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 0,032 | 0,022 | | | 0,01 |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,03 | | | | 0,03 |
| 3 | Khu dân cư Vàng Ngoài, xã Tân Đức | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 1,00 | 0,91 | | | 0,09 |
| 4 | Trường Mầm non Điềm Thụy (Công trình nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học) | Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình | 0,23 | 0,23 | | | |

Phụ lục V

Điều chỉnh tên, quy mô, địa điểm, diện tích đối với 06 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

*(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|---|--|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| I | Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị số 9A | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 4,22 | 3,11 | | | 1,11 | 1 | Khu đô thị số 9A | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 4,22 | 3,11 | | | 1,11 |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 5,78 | 3,77 | | | 2,01 | | | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 5,78 | 3,77 | | | 2,01 |
| 2 | Khu đô thị số 9B | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 12,00 | 6,68 | | | 5,32 | 2 | Khu đô thị số 9B | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 15,00 | 8,68 | | | 6,32 |
| 3 | Khu đô thị số 3 | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 9,87 | 6,79 | | | 3,08 | 3 | Khu dân cư số 3 | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 9,30 | 5,28 | | | 4,02 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|------------------------------------|-------|-------|--|--|------|---|--|------------------------------------|-------|-------|--|--|------|--|
| | | | | | | | | | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 0,10 | 0,07 | | | 0,03 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 6,52 | 4,11 | | | 2,41 | | | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 0,02 | | | | 0,02 | |
| | | | | | | | | | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 6,97 | 4,10 | | | 2,87 | |
| II | Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Khu dân cư Kha Sơn | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 18,83 | 15,94 | | | 2,89 | 4 | Khu dân cư Kha Sơn | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 15,43 | 13,75 | | | 1,68 | |
| 5 | Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang) | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,68 | | | 1,32 | 5 | Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang) | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 11,26 | 9,40 | | | 1,86 | |
| | | Xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 8,65 | 5,76 | | | 2,89 | | | Xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 10,34 | 7,36 | | | 2,98 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 5,75 | 3,22 | | | 2,53 | | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 7,69 | 4,50 | | | 3,19 | |
| III | Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu đô thị Cầu Cỏ | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,99 | 3,99 | | | | 6 | Khu đô thị Cầu Cỏ | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,99 | 3,09 | | | 0,90 | |